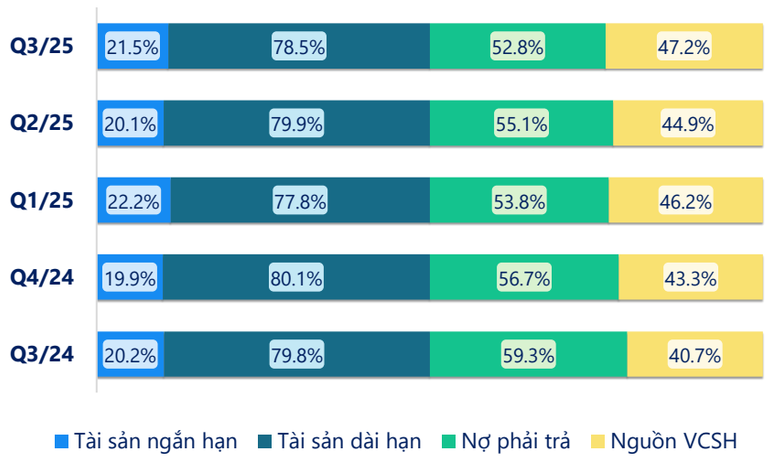
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,680
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,738
SL cổ phiếu LH	5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,095
% sở hữu nước ngoài	7.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
P/E	3.5
EPS	2,689

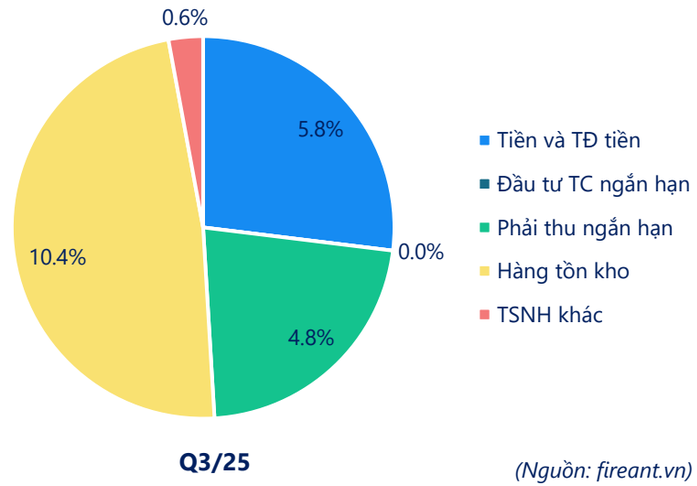
	YTD	1T	3T	6T
PTS	27.3%	-3.1%	2.2%	8.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



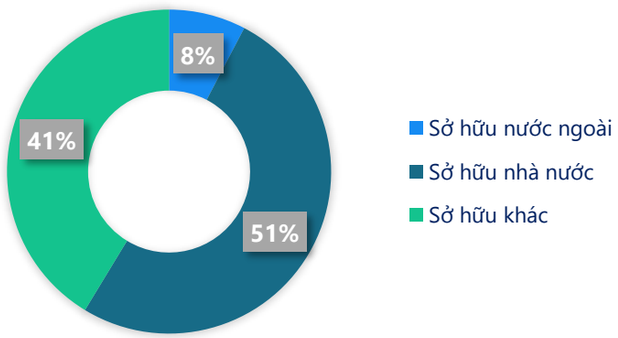
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



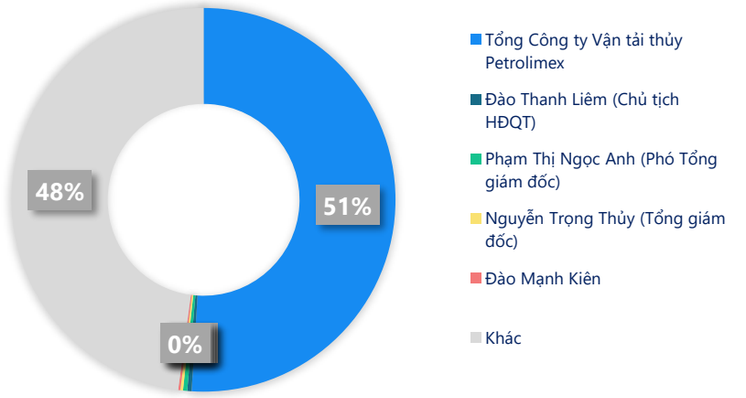
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



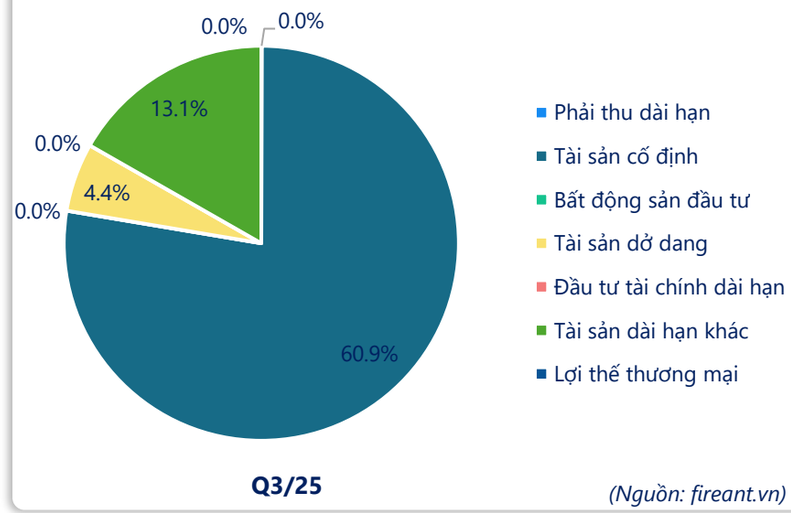
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

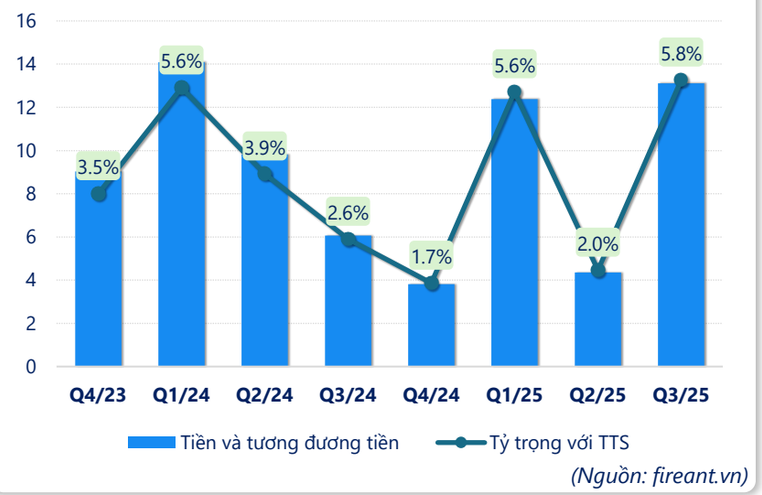


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

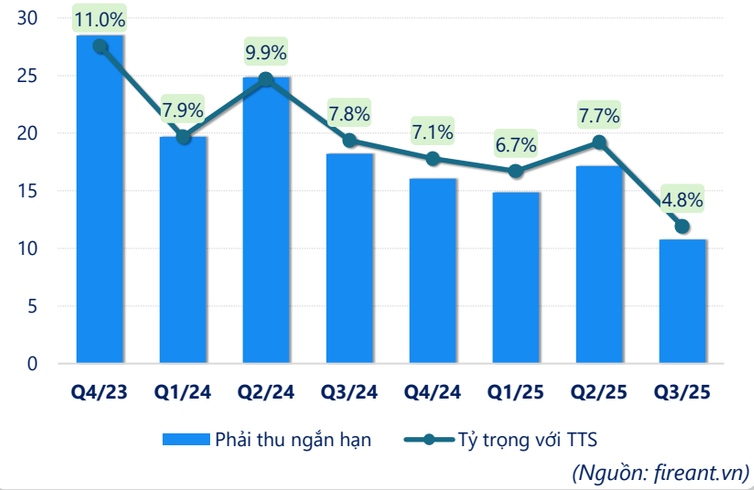
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

Tiền và tương đương tiền



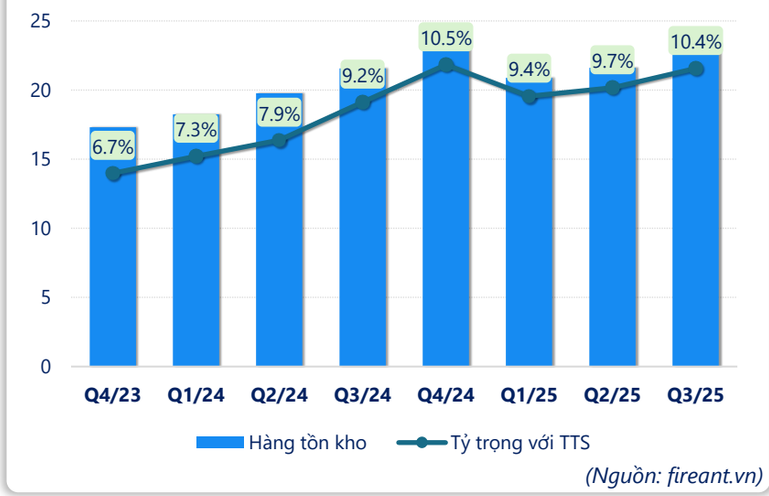
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



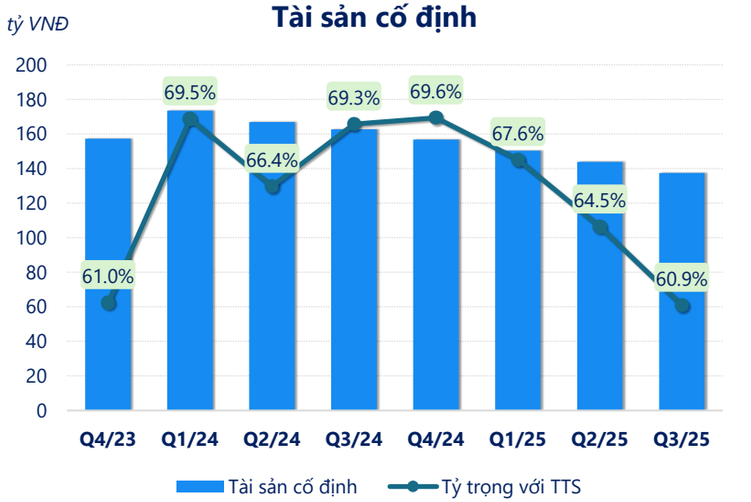
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



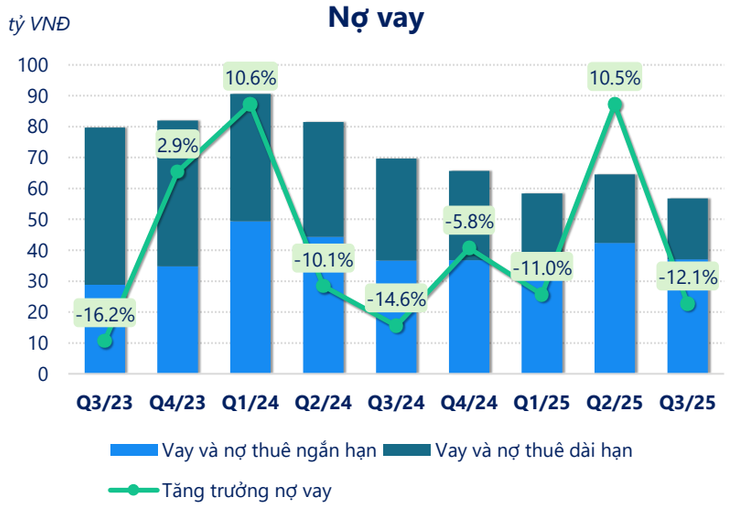
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



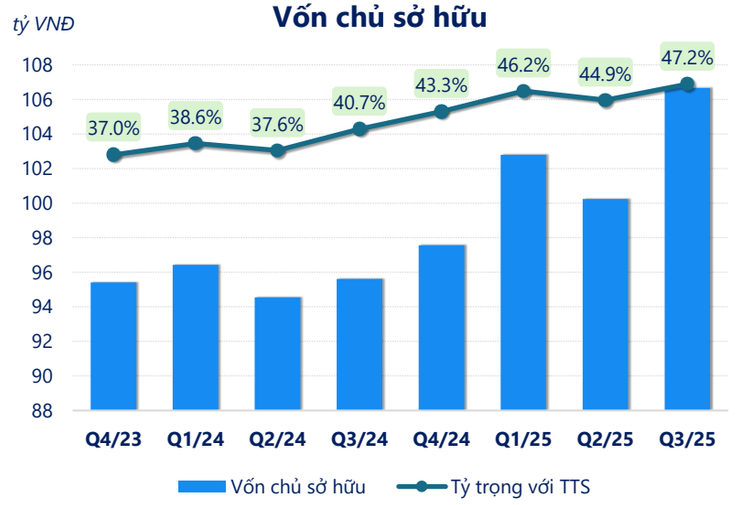
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

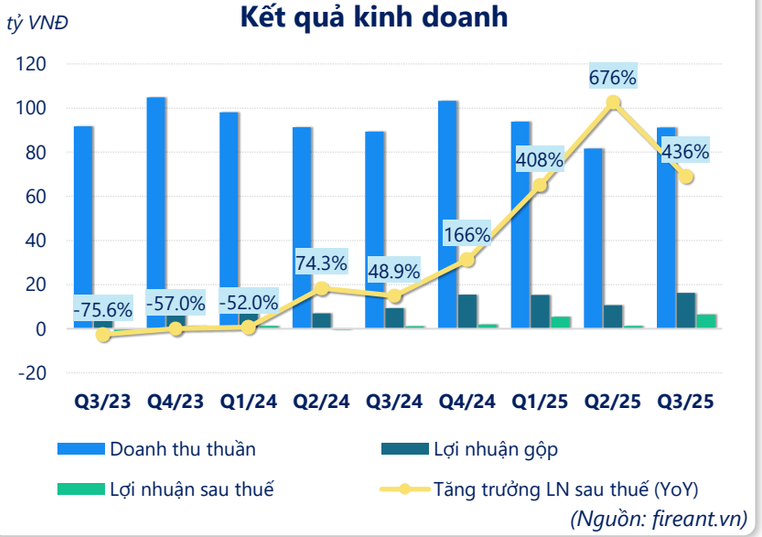


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

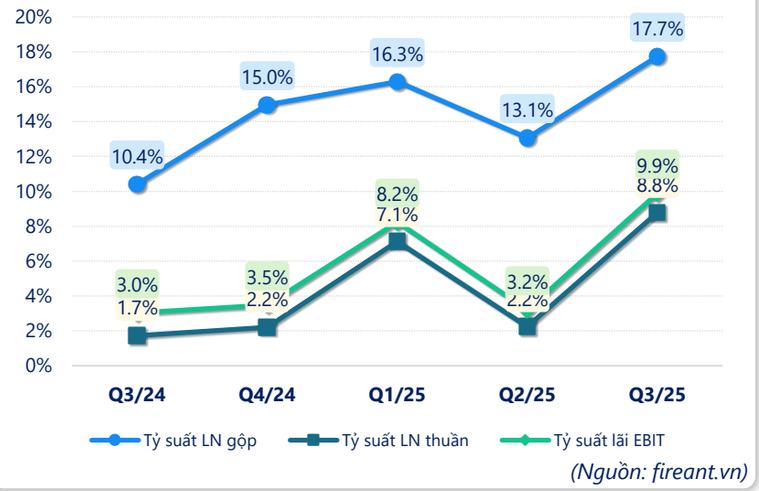
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

Kết quả kinh doanh



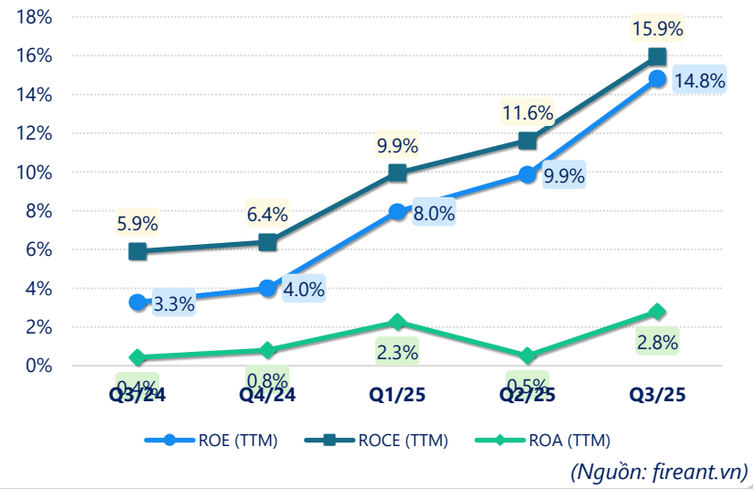
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



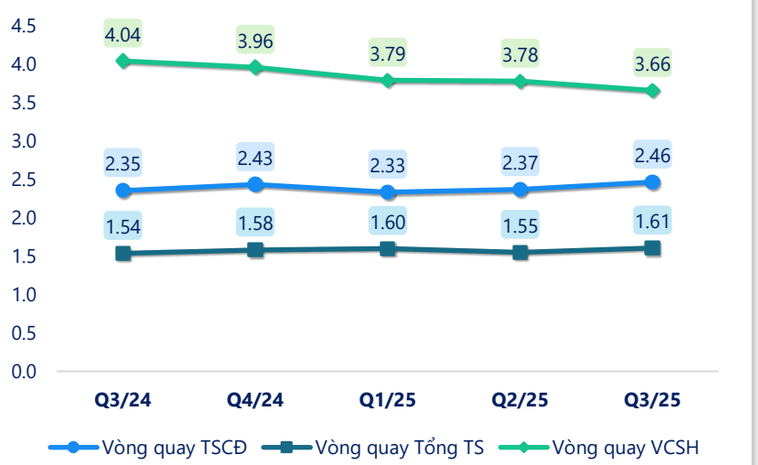
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



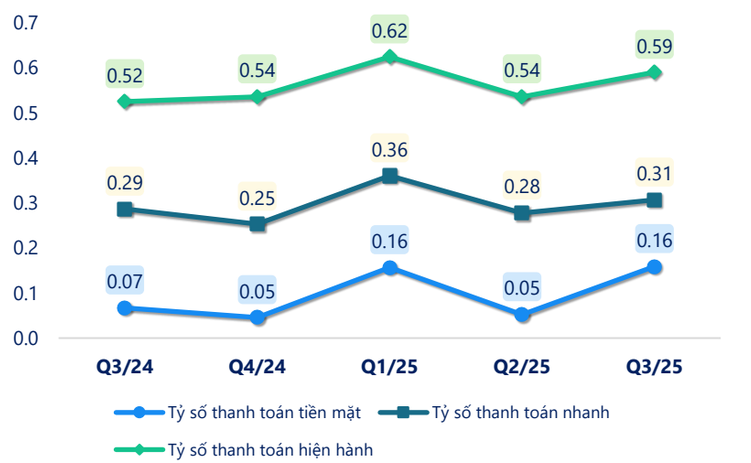
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



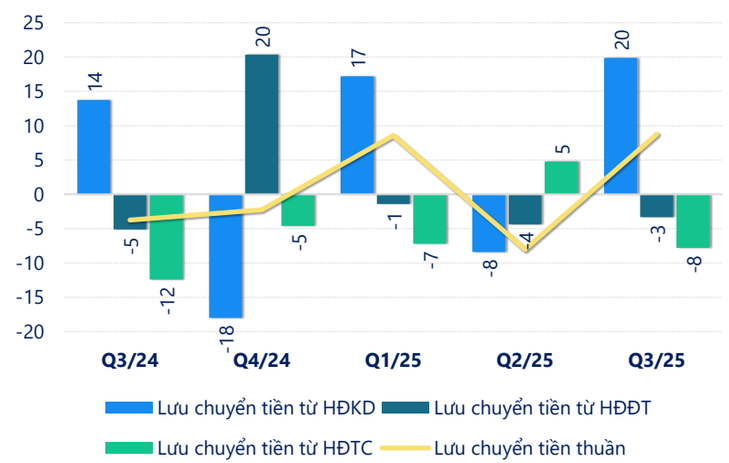
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**226**	**225**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	48.7	44.8	8.7%
Tiền và tương đương tiền	13.1	3.81	244%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	10.8	16.0	-32.9%
Hàng tồn kho	23.4	23.6	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.42	1.29	9.8%
Tài sản dài hạn	**177**	**181**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.10	-10.3%
Tài sản cố định	137	157	-12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.95	0.06	16487%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**29.7**	**23.7**	**25.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	128	-6.8%
Nợ ngắn hạn	**82.5**	**83.6**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.1	36.8	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	32.4	-16.6%
Nợ dài hạn	36.7	44.3	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.7	28.8	-31.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**107**	**97.5**	**9.4%**
Vốn chủ sở hữu	**107**	**97.5**	**9.4%**
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	89.4	103	93.8	81.6	91.2
Giá vốn hàng bán	80.1	87.8	78.5	70.9	75.1
Lợi nhuận gộp	9.31	15.4	15.3	10.7	16.2
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.00	0.01	0.00
Chi phí TC	2.10	1.74	1.46	1.36	1.22
Chi phí lãi vay	1.18	1.10	1.00	0.95	0.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.12	1.56	1.04	1.06	1.11
Chi phí QLDN	4.55	9.86	6.10	6.41	5.84
LN thuần từ HĐKD	1.54	2.28	6.68	1.83	8.02
Lợi nhuận khác	-0.02	0.21	0.04	-0.17	0.03
LN trước thuế	1.53	2.50	6.72	1.66	8.05
Lợi nhuận sau thuế	1.08	1.95	5.34	1.25	6.44
LNST của CĐ cty mẹ	1.08	1.95	5.34	1.25	6.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	-18.0	17.2	-8.41	19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.11	20.3	-1.42	-4.39	-3.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	-4.60	-7.22	4.79	-7.80
Tiền đầu kỳ	9.81	6.06	3.81	12.4	4.36
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.75**	**-2.25**	**8.57**	**-8.02**	**8.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.06	3.81	12.4	4.36	13.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic